ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG QUANG TRUNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số 327/QĐ-UBND	*P. Quang Trung, ngày 26 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu chi ngân sách, kế hoạch thu chi các hoạt động tài chính khác năm 2023 trình Hội đồng nhân dân phường Quang Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUANG TRUNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ báo cáo ước thực hiện thu chi ngân sách, ước thực hiện thu chi các hoạt động tài chín khác năm 2022 – dự toán thu chi ngân sách, kế hoạch thu chi các hoạt động tài chính khác năm 2023 của UBND phường Quang Trung ;

Xét đề nghị của Bộ phận Tài chính phường Quang Trung,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách, kế hoạch thu chi các hoạt động tài chính khác năm 2023 của phường Quang Trung trình HĐND phường Quang Trung khóa VI nhiệm kỳ 2021-2026 tại kỳ họp thứ năm.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND&UBND phường Quang Trung, Ban Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
-UBND TP;
-Phòng TC KH TP;
-Đảng ủy Phường;
-HĐND phường;
-Các tổ chức đoàn thể ở phường;
-Các tổ dân phố;
-Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Thị Hồng Liên

UỶ BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG QUANG TRUNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH
Dự toán thu chi Tài chính, ngân sách năm 2023 trình HĐND phường Quang Trung

Dự toán năm 2023 được xây dựng trên cơ sở định mức mới thời kỳ ổn định ngân sách 5 năm giai đoạn 2021-2026 của Hội đồng nhân tỉnh Thái Nguyên;

Nghị Quyết số 07/2019-NQ-HDND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Thái Nguyên. Quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND tỉnh Thái Nguyên ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố;;

Căn cứ dự thảo kế hoạch thu chi ngân sách năm 2023 UBND thành phố giao;

Trên cơ sở nguồn thu và nhiệm vụ chi của địa phương;

Sau khi cân đối các nguồn thu và nhiệm vụ chi, UBND phường xây dựng dự toán thu chi ngân sách năm 2023 trình Hội đồng nhân dân phường phê chuẩn như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước: 21.128.008.000 đồng (Mẫu số 104/CKTC-NSNN)

Trong đó:

+ Thu thuế, phí, thu khác: 15.679.000.000 đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 4.951.280.000 đồng

+ Thu chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 497.728.000 đồng

2. Thu ngân sách Phường: 7.211.608.000 đồng (Mẫu số 105/CKTC-NSNN)

Trong đó:

+ Thu điều tiết ngân sách: 1.762.600.000 đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 4.951.280.000 đồng

+ Thu chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 497.728.000 đồng

3. Chi ngân sách phường 7.211.608.000 đồng (Mẫu số 103/CKTC-NSNN)

Trong đó: - Chi thường xuyên: 6.581.023.000 đồng

- Chi dự phòng: 132.857.000 đồng

- Chi thực hiện chính sách tiền lương: 497.728.000 đồng

(Có biểu tính kèm theo)

4. Kế hoạch thu chi hoạt động tài chính khác ngoài ngân sách:

(Mẫu số 107/CKTC-NSNN)

- Tồn quỹ chuyên dùng đầu kỳ: 328.110.679 đồng

- Tổng thu: 494.100.000 đồng

Trong đó: Thu các quỹ công chuyên dùng: 362.100.000 đồng

Thu sự nghiệp chợ: 132.000.000 đồng

- **Tổng chi: 537.000.000 đồng**

Trong đó: Chi các quỹ công chuyên dùng: 405.000.000 đồng

Chi sự nghiệp chợ: 132.000.000 đồng

4. Biện pháp thực hiện

Để thực hiện hoàn thành chỉ tiêu thu chi ngân sách năm 2023 cần tập trung triển khai thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu:

4.1. Về thu ngân sách

- Phổ biến tuyên truyền cho toàn thể cán bộ, công chức, Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể chính trị - xã hội, bộ phận chuyên môn, các tổ dân phố và Nhân dân trong toàn phường chấp hành Luật thuế của Nhà nước có liên quan như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế xây dựng…

Thực hiện rà soát kê khai áp giá tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 5 năm 2021-2026,

- Tổng rà soát nguồn thu trên địa bàn cụ thể: Tiến hành điều tra thống kê các hộ kinh doanh, điều chỉnh mức thuế phù hợp với mức độ kinh doanh, lập sổ bộ đưa vào quản lý theo luật thuế hiện hành. Phân công cán bộ thuế quản lý địa bàn giao chỉ tiêu thu cho từng cán bộ thuế theo địa bàn quản lý.

Hội đồng tư vấn thuế hoạt động tích cực đúng chức năng nhiệm vụ và Pháp luật thuế, quản lý chặt chẽ các hộ thuế trên địa bàn thực hiện đúng quy định trong quá trình xét duyệt điều chỉnh thuế, nghỉ, bỏ kinh doanh.

- Thực hiện nghiêm túc việc công khai thuế phải nộp của các hộ tại tổ dân phố và các chợ nhằm phát hiện những sai sót trong việc tính thuế, thực hiện công bằng dân chủ giữa các hộ, các cơ sở kinh doanh.

- Tăng cường kiểm tra các cơ sở kinh doanh nhằm phát hiện và xử lý kịp thời những gian lận trong việc kê khai tính thuế, chống thất thu thuế, trốn thuế.

- Tăng cường kiểm tra công tác thu nộp thuế.

- Phối hợp chặt chẽ với các tổ dân phố, giữa các ban ngành bộ phận chuyên môn của phường trong công tác kiểm tra xét duyệt hồ sơ mua bán chuyển nhượng đất, xây dựng tư nhân nhằm thu triệt để thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ, thuế xây dựng…

- Thu phí và lệ phí:

+ Thực hiện thu lệ phí chứng thực: Phối hợp việc thực hiện cải cách hành chính: niêm yết công khai qui trình giải quyết thủ tục hành chính của bộ phận một cửa và mức thu phí theo qui định của Nhà nước, kết hợp với việc thu phí đảm bảo thu đúng, thu đủ.

+Tận thu phí sử dụng tạm thời lòng đường vỉa hè, thu phạt vi phạm hành chính, thu khác theo quy định của Pháp luật.

4.2. Thực hiện chi ngân sách

Chi thường xuyên cân đối nguồn thu đảm bảo kinh phí đáp ứng nhu cầu chi theo dự toán được duyệt.

Thực hiện đúng nguyên tắc Tài chính, đúng định mức, chế độ theo quy định của Nhà nước đã ban hành, thực hành tiết kiệm chi chống lãng phí, chống tiêu cực trong quản lý chi ngân sách. Thực hiện dân chủ công khai minh bạch trong chi tiêu ngân sách./.

Nơi nhận:
- HDND-UBND TPTN;
- Đảng ủy-HDND-UBND phường;
- Đại biểu HĐND;
- Các ban ngành, đoàn thể, tổ dân phố phường;
- Lưu: VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

UBND PHƯỜNG QUANG TRUNG T.P THÁI NGUYÊN T.THÁI NGUYÊN

Lê Thị Hồng Liên

UBND PHƯỜNG QUANG TRUNG

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NS NĂM 2023

STT	Nội dung chi	Số lượng	Định mức	Lương, PC, BHXH	Chi hoạt động khác	Thành tiền
	Tổng chi			**5.728.833.600**	**1.482.774.400**	**7.211.608.000**
I	**Chi đầu tư xây dựng**					
II	**Chi thường xuyên**			**5.231.105.600**	**1.349.917.400**	**6.581.023.000**
1	**Chi dân quân tự vệ, an ninh trật tự**			**900.672.600**	**276.379.000**	**1.177.051.600**
1.1	**Chi dân quân tự vệ**			**348.231.000**	**241.379.000**	**589.610.000**
	Tiền lương, PC trưởng Qsự	1		50.000.000		50.000.000
	PC CB phó quân sự	1		33.000.000		33.000.000
	PC trách nhiệm,TDT dân quân tự vệ, PC đặc thù, thôn đội			265.231.000		265.231.000
	Hoạt động huấn luyện				201.379.000	201.379.000
	Chi khác				40.000.000	40.000.000
1.2	**Chi an ninh trật tự**			**552.441.600**	**35.000.000**	**587.441.600**
	PC trưởng ban, phó ban	*2*	*2,4*	*42.912.000*		42.912.000
	PC thành viên BVDP	*39*		*343.296.000*		343.296.000
	PC đội dân phòng			*166.233.600*		166.233.600
	Hoạt động PT quần chúng BVANTT				35.000.000	35.000.000
2	**Sự nghiệp văn hoá thông tin**				**209.000.000**	**209.000.000**
2.1	XD văn hoá khu dân cư	18	8.000.000		144.000.000	144.000.000
2.2	HĐ văn hoá thông tin				35.000.000	35.000.000
2.3	KPBCĐ cuộc vận động XD nông thôn mới				30.000.000	30.000.000
3	**Sự nghiệp thể dục thể thao**				**25.000.000**	**25.000.000**
4	**Chị sự nghiệp xã hội**			**98.209.200**	**36.500.000**	**134.709.200**
4.1	Hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác	2	2237000	53.688.000		53.688.000
4.2	BHYT cán bộ hưu	2		1.609.200		1.609.200
4.3	PC đội XH tình nguyện	5	2,1	32.184.000		32.184.000
	Tư vấn cai nghiện	1	0,6	10.728.000		10.728.000
	Quản lý đối tượng cai nghiện				26.500.000	26.500.000
	Chi công tác xã hội khác				10.000.000	10.000.000
5	**Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể**			**4.232.223.800**	**803.038.400**	**5.035.262.200**
5.1	**Chi quản lý Nhà nước**			**2.449.393.600**	**636.178.400**	**3.085.572.000**
5.2.1	**Hoạt động của HĐND**			**241.353.600**	**130.000.000**	**371.353.600**
	Lương cán bộ, BHXH,BHYT			117.624.000		117.624.000
	PC đại biểu HĐND	22	447.000	118.008.000		118.008.000
	Phụ cấp trưởng ban kinh tế ban pháp chế	**2**	149.000	*3.576.000*		3.576.000

	Phụ cấp phó ban kinh tế ban pháp chế	**2**	89.400	*2.145.600*		2.145.600
	Hoạt động khác				130.000.000	130.000.000
5.1.2	**Hoạt động của UBND**			**2.208.040.000**	**506.178.400**	**2.714.218.400**
	Tiền lương, PC cán bộ, công chức	13		1.215.400.000		1.215.400.000
	PC không chuyên trách			98.162.000		98.162.000
	PC tổ trưởng tổ dân phố	18		418.392.000		418.392.000
	Y tế thôn bản	18	447.000	96.552.000		96.552.000
	PC quản lý đê nhân dân	1	819.500	9.834.000		9.834.000
	Chi trang phục đội XHTN	5	500.000	2.500.000		2.500.000
	Tiền công hợp đồng	3	5.100.000	61.200.000		61.200.000
	Bồi dưỡng các hoạt động cán bộ tổ dân phố	18	17.000.000	306.000.000		306.000.000
	Sự nghiệp KT				35.000.000	35.000.000
	Chi khác				471.178.400	471.178.400
5.2	**Hoạt động của Đảng**			**862.774.000**	**20.000.000**	**882.774.000**
	Tiền lương, PC cán bộ, công chức			342.466.000		342.466.000
	Không chuyên trách	1		21.456.000		21.456.000
	Phụ cấp BT chi bộ	18	1,3	418.392.000		418.392.000
	Phụ cấp ủy viên BCH, VP Đảng ủy	15	447000	80.460.000		80.460.000
	Hỗ trợ hoạt động Đảng				20.000.000	20.000.000
5.3	**Mặt trận tổ quốc**			**332.563.000**	**27.000.000**	**359.563.000**
	Lương, PC, BHXH cán bộ	1		75.091.000		75.091.000
	PC trưởng ban công tác MTCS	18	0,8	257.472.000		257.472.000
	Thanh tra nhân dân	1			5.000.000	5.000.000
	Giám sát đầu tư cộng đồng	1			10.000.000	10.000.000
	Hoạt động MTTQ	1			12.000.000	12.000.000
8	**Đoàn Thanh niên CSHCM**	**2**		**115.796.000**	**10.000.000**	**125.796.000**
9	**Hội phụ nữ Việt nam**	**2**		**95.828.000**	**10.000.000**	**105.828.000**
10	**Hội CCB Việt nam**	**2**		**116.559.000**	**10.000.000**	**126.559.000**
11	**Hội nông dân Việt Nam**	**2**		**132.541.000**	**10.000.000**	**142.541.000**
12	**Hội chữ thập đỏ**	**1**		**32.720.400**		**32.720.400**
13	**Hội người cao tuổi**	**1**		**29.680.800**	**79.860.000**	**109.540.800**
14	**Hội người khuyến học**	**1**	**1341000**	**16.092.000**		**16.092.000**
15	**Các hội đặc thù khác**	**3**	**1341000**	**48.276.000**		**48.276.000**
III	**Dự phòng**				**132.857.000**	**132.857.000**
VI	**VI. Chi nguồn thực hiện CS tiền lương**			**497.728.000**		**497.728.000**

UBND PHƯỜNG QUANG TRUNG

Mẫu biểu số 103/CKTC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2023

(Dự toán trình HĐND)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	**7 211 608 000**	**TỔNG SỐ CHI**	**7 211 608 000**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	449.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1 313 600 000	II. Chi thường Xuyên	6 581 023 000
III. Thu bổ sung	4 951 280 000	III. Dự phòng	132 857 000
- Bổ sung cân đối	4.951.280.000	IV. Chi chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương	497 728 000
- Bổ sung có mục tiêu			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của N	497 728 000		

UBND PHƯỜNG QUẢNG TRUNG

Mẫu biểu số 104/CKTC-NSNN

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2023

(Dự toán trình HĐND)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh tỉ lệ %	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
Tổng số thu ngân sách	**19.861.560.479**	**7.741.971.114**	**21.128.008.000**	**7.211.608.000**	**106,38**	**93,15**
A. Các khoản thu điều tiết từ thuế, phí, thu khác UBND thành phố giao	**11.127.028.136**	**1.503.328.136**	**13.585.000.000**	**1.762.600.000**	**122,09**	**117,25**
I/ Các khoản thu 100%	**433.100.000**	**433.100.000**	**449.000.000**	**449.000.000**	**103,67**	**103,67**
1. Phí môn bài	318.100.000	318.100.000	320.000.000	320.000.000	100,60	100,60
2. Phí, lệ phí	95.000.000	95.000.000	108.000.000	108.000.000	113,68	113,68
3. Thu khác	20.000.000	20.000.000	21.000.000	21.000.000	105,00	105,00
II/ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**10.693.928.136**	**1.070.228.136**	**13.136.000.000**	**1.313.600.000**	**122,84**	**122,74**
1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	804.000.000	80.400.000	600.000.000	60.000.000	74,63	74,63
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	928.136	928.136			-	-
3. Lệ phí trước bạ nhà , đất	1.563.000.000	156.300.000	1.864.000.000	186.400.000	119,26	119,26
4.Thuế TNCN từ chuyển nhượng QSD đất	5.650.000.000	565.000.000	6.643.000.000	664.300.000	117,58	117,58
5. Thuế giá trị gia tăng	2.676.000.000	267.600.000	4.029.000.000	402.900.000	150,56	150,56

B. Các khoản thu không điều tiết NSX	**2.495.889.365**	**-**	**2.094.000.000**		83,90	
1. Thuế thu nhập cá nhân hộ	2.400.000.000		2.094.000.000		87,25	
2. Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực thuế	95.889.365				-	
C. Thu bổ sung NS từ cấp trên	**5.469.214.000**	**5.469.214.000**	**4.951.280.000**	**4.951.280.000**	**90,53**	**90,53**
1.Thu bổ sung cân đối NS	4.773.487.000	4.773.487.000	4.951.280.000	4.951.280.000	103,72	103,72
2. Thu bổ sung có mục tiêu	695.727.000	695.727.000			-	-
D. thu chuyển nguồn ngân sách	**558.780.995**	**558.780.995**	**497.728.000**	**497.728.000**	**89,07**	**89,07**
Đ. Thu kết dư ngân sách	**210.647.983**	**210.647.983**			-	-

D PHƯỜNG QUANG TRUNG

Mẫu biểu số 105/CKTC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2023

(Dự toán trình HĐND)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung chi	Dự toán năm 2022			Dự toán năm 2023			So sánh (%)		
	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
Tổng số chi ngân sách	**6.960.767.000**	**-**	**6.960.767.000**	**7.211.608.000**		**7.211.608.000**	**103,60**		**103,60**
đầu tư phát triển									
i thường xuyên	**6.836.796.000**		**6.836.796.000**	**6.581.023.000**		**6.581.023.000**	**96,26**		**96,26**
dân quân tự vệ, ANTT	**954.820.000**		**954.820.000**	**1.177.051.600**		**1.177.051.600**	**123,27**		**123,27**
dân quân tự vệ	562.200.000		562.200.000	589.610.000		589.610.000	104,88		104,88
an ninh trật tự	392.620.000		392.620.000	587.441.600		587.441.600	149,62		149,62
nghiệp văn hoá, thông tin	**154.500.000**		**154.500.000**	**209.000.000**		**209.000.000**	**135,28**		**135,28**
nghiệp thể dục thể thao	**25.000.000**		**25.000.000**	**25.000.000**		**25.000.000**	**100,00**		**100,00**
nghiệp xã hội	**452.776.700**		**452.776.700**	**134.709.200**		**134.709.200**	**29,75**		**29,75**
,thôi việc và trợ cấp khác	78.728.700		78.728.700	55.297.200		55.297.200	70,24		70,24
nghiệp xã hội khác	374.048.000		374.048.000	79.412.000		79.412.000	21,23		21,23
quản lý NN, Đảng, đoàn thể	**5.249.699.300**		**5.249.699.300**	**5.035.262.200**		**5.035.262.200**	**95,92**		**95,92**
ản lý Nhà nước	3.121.256.100		3.121.256.100	3.085.572.000		3.085.572.000	98,86		98,86
ảng	1.062.190.000		1.062.190.000	882.774.000		882.774.000	83,11		83,11

ặt trận tổ quốc	364.323.000		364.323.000	359.563.000		359.563.000	98,69		98,69
oàn thanh niên CSHCM	141.300.000		141.300.000	125.796.000		125.796.000	89,03		89,03
ội phụ nữ Việt Nam	112.700.000		112.700.000	105.828.000		105.828.000	93,90		93,90
ội cựu chiến binh Việt Nam	121.333.000		121.333.000	126.559.000		126.559.000	104,31		104,31
ội nông dân Việt Nam	114.400.000		114.400.000	142.541.000		142.541.000	124,60		124,60
i chữ thập đỏ	32.720.000		32.720.000	32.720.400		32.720.400	100,00		100,00
i người cao tuổi	108.721.000		108.721.000	109.540.800		109.540.800	100,75		100,75
i khuyến học	2.072.200		2.072.200	16.092.000		16.092.000	776,57		776,57
đặc thù khác	68.684.000		68.684.000	48.276.000		48.276.000	70,29		70,29
hi nguồn thực hiện chính sách rơng				**497.728.000**		497.728.000			
Dự phòng	**123.971.000**		**123.971.000**	**132.857.000**		**132.857.000**	**107**		**107**

UBND PHƯỜNG QUANG TRUNG

Mẫu biểu số 107/CKTC-NSNN

KẾ HOẠCH THU CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Dự toán trình HĐND)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2022			Kế hoạch năm 2023		
	Thu	Chi	Chênh lệch	Thu	Chi	Chênh lệch
Tổng số	**798.615.071**	**470.204.452**	**328.410.619**	**494.100.000**	**537.000.000**	**285.510.619**
I. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	**666.615.071**	**338.204.452**	**328.410.619**	**362.100.000**	**405.000.000**	**285.510.619**
+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	165.125.738	71.175.060	93.950.678	80.300.000	100.000.000	74.250.678
+ Quỹ Đền ơn Đáp nghĩa	209.966.841	93.480.000	116.486.841	80.300.000	100.000.000	96.786.841
+ Quỹ chăm sóc người cao tuổi	70.963.242	70.963.242	-	65.000.000	65.000.000	-
+ Quỹ Vì người nghèo	129.220.900	43.437.000	85.783.900	96.500.000	100.000.000	82.283.900
+ Quỹ Phòng chống Thiên tai	19.149.150	19.149.150	-			-
+ Quỹ Da cam	72.189.200	40.000.000	32.189.200	40.000.000	40.000.000	32.189.200
2. Các hoạt động sự nghiệp	**132.000.000**	**132.000.000**		**132.000.000**	**132.000.000**	-
+ Chợ	132.000.000	100.640.000				
2. Kết dư thu chi sự nghiệp chợ nộp ngân sách		20.360.000				